

Bản án số: 297/2019/DS-PT

Ngày: 08 - 11 - 2019

V/v Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Trung

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Lập

Ông Huỳnh Văn Út

- Thư ký phiên tòa: Bà Hứa Như Nguyễn là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 08 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 246/2019/TLPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 93/2019/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 231/2019/QĐ-PT ngày 07 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1953 (có mặt).

2. Bà Nguyễn Bích L1 (Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Khóm 1, thị t, huyện T, tỉnh C ..

3. Bà Nguyễn Thị U1(Nguyễn Thị M1, sinh năm 1975 (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C .

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1971 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C .

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1958 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C .

2. Bà Nguyễn Thị M2, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 10A, xã T, huyện T, tỉnh C .

3. Bà Nguyễn Thị T3, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 10B, xã T, huyện T, tỉnh C .

4. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 9, xã K, huyện T, tỉnh C .

5. Bà Nguyễn Kim L2, sinh năm 1972 (vắng mặt).

6. Chị Nguyễn Phương T4, sinh năm 1990 (vắng mặt).

7. Ông Lưu Công T2, sinh năm 1958 (có mặt).

8. Bà Trần Ngọc D, sinh năm 1960 (có mặt).

9. Anh Lưu Công K1, sinh năm 1992 (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của anh K1: Ông Lưu Công T2, sinh năm 1958 (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông T2, bà D và anh Lưu Công K1: Ông Lê Anh Tuấn – Luật sư Văn phòng luật sư Lê Anh Tuấn thuộc Đoàn luật sư tỉnh Cà Mau.

10. Anh Lưu Duy K2, sinh năm 1995 (vắng mặt).

11. Chị Trương Tuyết T5, sinh năm 1994 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp K, xã T, huyện T, tỉnh C .

12. Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn Thời (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 9, thị t, huyện T, tỉnh C .

13. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (vắng mặt).

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền khởi kiện: Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã Trần H2, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị U1, bà Nguyễn Bích L1 cùng là nguyên đơn; ông Nguyễn Văn C là bị đơn; ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1 cùng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị U1 trình bày:* Cụ Trần Thị Sáu và cụ Nguyễn Văn Phẩm có 08 người con tên: Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị U1. Sinh thời cụ Sáu và cụ Phẩm tạo lập được phần đất tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C .. Ngày 10/5/1996 Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên với diện tích 14.880m² thuộc thửa 396, 402, 403 tờ bản đồ số 12 do cụ Phẩm đứng tên.

Cụ Sáu chết năm 1996, cụ Phẩm chết năm 2002, trước khi chết các cụ không để lại di chúc. Do ông C là con trai út sống chung cha mẹ nên sau khi cụ Sáu và cụ Phẩm chết ông C quản lý phần đất cha mẹ để lại.

Sau khi cụ Phẩm chết khoảng 02 đến 03 năm thì các nguyên đơn phát hiện phần đất sau hậu khoảng 10 công do ông T2 quản lý canh tác, đến năm 2011 anh chị em phát hiện ông C tự ý làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi chuyển nhượng đất cho ông T2 thì phát sinh tranh chấp.

Các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế toàn bộ phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế của cụ Sáu và cụ Phẩm để lại cho 04 người (gồm 03 nguyên đơn và 01 bị đơn). Giao ông C nhận kỷ phần tại vị trí đất có nhà ở của ông C, đồng ý trả giá trị thành quả lao động và cây trồng trên đất cho ông C, ông T2, bà D theo quy định.

- *Bị đơn ông Nguyễn Văn C trình bày:* Nguồn gốc đất do cha mẹ để lại như các nguyên đơn trình bày là đúng. Tuy nhiên trước khi cụ Phẩm chết đã tặng cho lại toàn bộ cho ông C theo biên bản họp gia đình ngày 07/02/2001, ông C đã chuyển tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xong. Sau khi chuyển tên, cùng năm 2001 ông C chuyển nhượng cho ông T2 06 công đất có vị trí sau hậu, đến năm 2011 ông C và bà L2 tiếp tục chuyển nhượng thêm cho ông T2 4,5 công và 01 cái bờ tiếp giáp đất ông T2, giá trị chuyển nhượng đất năm 2011 là 61,5 chỉ vàng 24K. Ông C không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của các nguyên đơn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị M2, bà Nguyễn Thị H1 cùng trình bày: Lời trình bày của các nguyên đơn là đúng, khi cha mẹ chết ông C tự ý sang tên giấy chứng nhận các anh chị em đều không hay biết. Nay từ chối nhận di sản, đồng ý để toàn bộ đất của cha mẹ để lại chia đều cho 03 nguyên đơn và 01 bị đơn.

Bà Nguyễn Thị T3 trình bày: Lời trình bày của các nguyên đơn là đúng. Bà là người sống gần vị trí đất tranh chấp nên phát hiện gia đình ông T2 canh tác phần đất ruộng sau hậu, khi đó bà biết ông C cõ đất cho ông T2. Khoảng vài tháng sau thấy ông T2 bao bờ riêng nên biết là đã chuyển nhượng. Thời gian sau thì phát hiện ông T2 sử dụng hết phần đất ruộng, ông C có nói với bà đã chuyển nhượng hết. Nay phát sinh tranh chấp, bà không yêu cầu nhận thừa kế, đồng ý nhường lại toàn bộ đất của cha mẹ chia đều cho 03 nguyên đơn và 01 bị đơn.

Ông Lưu Công T2 và bà Trần Ngọc D trình bày: Năm 2001 ông bà có nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông C 06 công đất ruộng, thỏa thuận 01 công bằng 07 chỉ vàng 24K, ông bà đã giao vàng nhưng ông C không giao đất, nên ông bà đã khởi kiện đến Tòa án được giải quyết bằng quyết định công nhận thỏa thuận, ông C có nghĩa vụ phải trả lại vàng đã nhận cho ông bà. Khi thi hành án ông C thỏa thuận với ông bà, ông bà trả thêm cho ông C 01 công 03 chỉ vàng 24K. Tổng số ông bà đã giao cho ông C bằng 60 chỉ vàng 24K và ông C đã giao đất.

Năm 2011 ông C chuyển nhượng tiếp cho ông bà 4,5 công, thỏa thuận giá trị 01 công bằng 13 chỉ vàng 24K và 01 cái bờ giá trị 03 chỉ vàng 24K. Tổng cộng ông bà đã giao cho ông C 61,5 chỉ vàng 24K và đã nhận đất.

Năm 2013 ông C đã làm thủ tục sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất do vợ chồng ông nhận chuyển nhượng, ông bà để anh Lưu Công K1 là con ruột của ông bà đứng tên.

Hai phần đất nhận chuyển nhượng từ ông C hiện do gia đình ông bà đang gồm có vợ chồng ông bà và các con Lưu Công K1, Lưu Duy K2, Trương Tuyết T5 quản lý canh tác.

Ông bà xác định việc nhận chuyển nhượng đất là hợp pháp, nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Trường hợp giao đất lại cho nguyên đơn thì ông bà không yêu cầu trả thành quả lao động trên đất, không yêu cầu bồi thường giá trị cây trái, đối với các cây tràm ông bà tự thu hoạch.

Anh Lưu Công K1 trình bày: Năm 2013 anh được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ việc ông C sang nhượng đất cho gia đình anh. Anh yêu cầu giữ y giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp. Trường hợp chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì đồng ý giao lại đất nhưng ông C phải trả lại cho anh tổng 114 chỉ vàng 24k và bồi thường thành quả lao động 20.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Kim L2 trình bày: Bà với ông C nuôi dưỡng cụ Phẩm đến khi cụ Phẩm chết thì không có thiếu nợ người khác, khi cụ Phẩm còn sống cụ Phẩm cũng không hợp gia đình giao đất lại cho ông C. Sau khi cụ Phẩm chết thì ông C cờ bạc gây nợ nên bán 06 công đất sau hậu cho ông T2 nhưng giữa hai bên thỏa thuận như thế nào thì bà không biết. Năm 2011 bà phát hiện ông C chuyển nhượng thêm cho ông T2 phần đất ruộng còn lại nên bà cho các anh chị em hay để ngăn cản. Hai lần ông C chuyển nhượng đất cho ông T2 chỉ để cờ bạc. Năm 2016 bà ly hôn với ông C, giao toàn bộ tài sản cho ông C quản lý. Bà xác định bà không ký gì đối với hồ sơ sang nhượng đất cho gia đình ông T2. Nếu phải trả lại vàng cho ông T2 thì ông C phải có trách nhiệm trả, bà không liên quan.

Theo văn bản số 79 ngày 19/4/2019 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Trần Văn Thời trình bày: Ngày 26/11/2013 Ngân hàng có đơn khởi kiện yêu cầu ông C trả lại nợ gốc và lãi tính đến thời điểm tất toán nợ, tuy nhiên đến ngày 26/7/2017 ông C đã trả hết nợ vay Ngân hàng nên Ngân hàng xin rút đơn kiện đối với ông C.

Tại bản án sơ thẩm số: 93/2019/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Bích L1 và bà Nguyễn Thị U1.

- Tuyên bố “Hợp đồng về việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 04/4/2001 giữa cụ Nguyễn Văn Phẩm với ông Nguyễn Văn C có diện tích 14.880m², đất tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C .”; “Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C với anh Lưu Công K1 thiết lập ngày 25/7/2011 có diện tích 14.026m², đất tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C .”; Giấy giao kèo sang đất ngày 14/4/2011 và giấy sang nhượng đất thêm ngày 19/4/2011 giữa ông Nguyễn Văn C với ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D là vô hiệu.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Nguyễn Văn C ngày 18/01/2002 diện tích 14.880m², ngày 05/7/2011 diện tích 5.412m² và hủy

giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh Lưu Công K1 ngày 07/01/2013 diện tích 14.026m² đất tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Phân chia cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị U1 hưởng diện tích đất 8.443,4m² trong đó:

+ Diện tích 3.091,1m² tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C . do ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vị trí theo mảnh trích đo địa chính ngày 27/5/2015 như sau: Từ vị trí mốc số 6 đo thẳng qua mốc số 1 lấy 15m gọi là mốc số 7. Từ vị trí mốc số 6 đo thẳng qua mốc số 5 và thẳng theo hướng mốc số 4 lấy 92,91m gọi là mốc số 9. Từ vị trí mốc số 7 đo thẳng về hướng hậu đất (mốc số 9) lấy 92,91m cách mốc số 9 là 15,01m gọi là mốc số 8. Từ vị trí mốc số 9 đo thẳng qua mốc số 8 và đo thẳng theo hướng đất ông T2 lấy 27,49m gọi là mốc số 10. Từ vị trí mốc số 10 đo thẳng về hướng hậu đất (mốc số 3 và 4) lấy 62,19m cách mốc số 4 là 27,50m gọi là mốc số 11. Đất ông T1, bà Liễu và bà Út được hưởng lần lượt đo qua các mốc 6, 7, 8, 10, 11, 4, 9 và 6. Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao cho ông T1, bà Liễu và bà Út diện tích 3.091,1m² đất có vị trí và kích thước nêu trên.

Phần đất còn lại phân chia cho ông Nguyễn Văn C hưởng có diện tích 2.805,9m² trong đó có 300m² đất ở tại nông thôn hiện ông C đang quản lý.

+ Diện tích 5.352,3m² tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C . do anh Lưu Công K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa 51, tờ bản đồ số 05, vị trí theo mảnh trích đo địa chính ngày 28/8/2018 như sau: Từ mốc số 1 đo thẳng qua mốc số 4 lấy 133,5m gọi là mốc số 5; từ mốc số 2 đo thẳng qua mốc số 3 lấy 133,5m gọi là mốc số 6; từ mốc số 6 đo thẳng qua mốc số 5 là 40,07m. Đất ông T1, bà Liễu và bà Út được hưởng lần lượt đo qua các mốc 1, 5, 6, 2 diện tích 5.352,3m² có ranh giới, kích thước:

Hướng Đông: Mốc 5 - 6 dài 40,07m tiếp giáp phần đất còn lại của anh Lưu Công K1.

Hướng Tây: Mốc 1 - 2 dài 40,10m tiếp giáp phần đất phân chia thừa kế còn lại do ông Nguyễn Văn C quản lý.

Hướng Nam: Mốc 1 - 5 dài 133,5m tiếp giáp phần đất ông Phạm Trung Tính.

Hướng Bắc: Mốc 2 - 6 dài 133,5m tiếp giáp phần đất ông Lưu Công T2.

Buộc ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1, anh Lưu Duy K2, chị Trương Tuyết T5 phải có nghĩa vụ giao trả cho ông T1, bà Liễu và bà Út diện tích 5.352,3m² đất có vị trí và kích thước nêu trên.

Phần còn lại 8.672,9 m² tiếp tục giao cho hộ gia đình ông T2 quản lý và sử dụng.

Có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 13/5/2015 và ngày 12/7/2018; mảnh trích đo địa chính ngày 27/5/2015 và ngày 28/8/2018 kèm theo.

- Buộc ông Nguyễn Văn C phải hoàn trả lại cho ông Lưu Công T2 và bà Trần Ngọc D 61 (sáu mươi một) chỉ 05 (năm) phân vàng 24k.

- Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các đương sự như phân chia và giao lại như trên.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Trần Văn Thới yêu cầu ông C trả vốn 19.000.000 đồng và lãi tính đến thời điểm tất toán nợ.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 26/8/2019, ông Nguyễn Văn C, ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 26/8/2019, ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Bích L1, bà Nguyễn Thị U1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Bích L1, bà Nguyễn Thị U1 vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo đồng thời tranh luận đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, tiếp tục phân chia phần đất diện tích 8.672,9m² cho các nguyên đơn.

- Ông Nguyễn Văn C vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông C, giữ y hiện trạng đất cho anh K1 và ông C theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà D và anh K1, giữ y hiện trạng đất cho anh K1 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2, bà D và anh Lưu Công K1 tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T2, bà D và anh Lưu Công K1, không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa phát biểu: Về tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình giải quyết vụ án, của Hội đồng xét xử và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng tại phiên tòa đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà Liễu, bà Út, ông C, ông T2, bà D, anh K1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Xét kháng cáo của các bên đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Cụ Trần Thị Sáu và cụ Nguyễn Văn Phẩm có 08 người con gồm: Ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị O, bà Nguyễn Thị T3, bà Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị H1, bà Nguyễn Thị M2, ông Nguyễn Văn C và bà Nguyễn Thị U1.

Các con cụ Sáu và cụ Phẩm đều xác định sinh thời các cụ đã tạo lập được phần đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do cụ Phẩm đứng tên có diện tích thể hiện 14.880m² thuộc các thửa 396, 402, 403 tờ bản đồ số 12 tọa lạc tại ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C., tuy nhiên theo đo đạc thực tế có diện tích là 19.922,2m². Theo giấy chứng tử số 56 quyền số 01 ngày 07/12/2012 của Ủy ban nhân dân xã Trần H2, huyện Trần Văn Thời thể hiện cụ Sáu chết ngày 06/12/1996; theo giấy chứng tử số 38 quyền số 01 ngày 19/11/2001 của Ủy ban nhân dân xã Trần H2, huyện Trần Văn Thời thể hiện cụ Phẩm chết ngày 06/3/2001. Khi cụ Sáu, cụ Phẩm chết, các nguyên đơn và bị đơn đều xác định các cụ không để lại di chúc, năm 2011 các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu phân chia di sản là quyền sử dụng đất của cụ Sáu và cụ Phẩm theo diện tích đo đạc thực tế, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 623 của Bộ luật dân sự năm 2015 xác định yêu cầu chia di sản thừa kế của các nguyên đơn còn thời hiệu khởi kiện là đúng quy định.

[2] Xét thấy phần đất theo đo đạc thực tế có diện tích là 19.922,2m² do cụ Phẩm đứng tên quyền sử dụng đất ngày 10/5/1996 là tài sản chung của cụ Phẩm và cụ Sáu. Cụ Sáu chết ngày 06/12/1996, di sản của cụ Sáu chưa được phân chia thừa kế, nhưng cụ Phẩm tự định đoạt toàn bộ tài sản chung để ủy quyền cho ông C sử dụng toàn bộ diện tích đất trong khi chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế theo biên bản họp gia đình ngày 04/02/2001. Sau khi cụ Phẩm chết, ngày 04/4/2001 ông C lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo đó thể hiện bên chuyển nhượng là cụ Phẩm, bên nhận chuyển nhượng là ông C. Ngày 18/01/2002 ông C được Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T điều chỉnh cấp quyền sử dụng đất. Xét thấy việc cụ Phẩm tự ý định đoạt tài sản chung của cụ Phẩm với cụ Sáu khi chưa được sự đồng ý của tất cả các đồng thừa kế của cụ Sáu, cũng như việc Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 04/02/2001, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 04/4/2001 để điều chỉnh sang tên ông C đều chưa đúng quy định của pháp luật.

[3] Tuy nhiên trên thực tế phần diện tích đất 19.922,2m² do cụ Sáu và cụ Phẩm chết để lại thì năm 2001 ông C đã chuyển nhượng cho ông Lưu Công T2 và bà Trần Ngọc D phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 8.672,8m² nhưng không làm hợp đồng chuyển nhượng, năm 2011 ông C tiếp tục chuyển nhượng cho ông T2 và bà D phần đất diện tích theo đo đạc thực tế 5.352,3m². Đến ngày 25/7/2011 ông T2 và bà D để anh Lưu Công K1 đứng tên ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho cả hai lần nhận chuyển nhượng với ông C.

[3.1] Đối với phần đất ông C chuyển nhượng cho ông T2 và bà D lần thứ nhất vào năm 2001 diện tích 8.672,8m², ông T2 và bà D đã giao đủ vàng cho ông C, ngược lại ông C đã giao đất cho ông T2 và bà D cùng năm 2001, ông T2 và bà D đã bao bờ, quản lý canh tác liên tục công khai phần đất này nhưng các nguyên đơn đều không có ý kiến gì, việc các nguyên đơn cho rằng không biết ông C chuyển nhượng cho ông T2 và bà D phần diện tích nêu trên xét thấy là chưa thuyết phục, nên cấp sơ thẩm công nhận việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với ông T2 và bà D đối với phần diện tích chuyển nhượng 8.672,8m² theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/7/2011 là có căn cứ.

[3.2] Đối với phần đất diện tích 5.352,3m² ông C chuyển nhượng cho ông T2 và bà D lần hai vào năm 2011 là cùng thời điểm phát sinh tranh chấp thừa kế, tuy ông T2 và bà D đã giao đủ vàng chuyển nhượng cho ông C, ông C giao đủ diện tích đất cho ông T2 và bà D nhưng việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với ông T2 và bà D tại thời điểm phát sinh tranh chấp thừa kế là không đúng quy định. Do vậy việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông C với bà D lần hai với diện tích 5.352,3m² theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/7/2011 không được công nhận là có căn cứ.

[3.3] Do hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/7/2011 được ký kết giữa ông C với anh K1 chỉ được công nhận phần diện tích chuyển nhượng 8.672,8m², phần diện tích chuyển nhượng 5.352,3m² không được công nhận nhưng Ủy ban nhân dân huyện Trần Văn T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Lưu Công K1 vào ngày 07/01/2013 với tổng diện tích hai lần chuyển nhượng 14.026m² là chưa phù hợp.

[3.4] Tuy nhiên thấy rằng, lẽ ra cấp sơ thẩm tuyên hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/7/2011 đối với phần đất diện tích chuyển nhượng lần hai 5.352,3m², cũng như chỉ cần điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh K1, ông C, nhưng cấp sơ thẩm tuyên hủy toàn bộ hợp đồng chuyển nhượng ngày 25/7/2011 và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh K1 và ông C là chưa phù hợp, nên cấp phúc thẩm sửa lại phần này.

[4] Như vậy di sản của cụ Sáu và cụ Phẩm còn lại sau khi trừ diện tích ông C đã chuyển nhượng cho ông T2 và bà D được công nhận là 8.672,9 m², diện tích đất còn lại 11.249,3m² là di sản của cụ Sáu và cụ Phẩm. Do những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Sáu và cụ Phẩm gồm bà O, bà M2, bà H1, bà T3 đã từ chối nhận di sản thừa kế, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, phân chia cho các nguyên đơn và bị đơn được hưởng kỷ phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích bằng nhau, mỗi người được nhận ¼ di sản là có căn cứ.

[5] Các đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

[6] Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà Liễu, bà Út, ông C, ông T2, bà D, anh K1.

[7] Do không chấp nhận kháng cáo của ông T1, bà Liễu, bà Út, ông C, ông T2, bà D, anh K1, nên án phí dân sự phúc thẩm ông T1, bà Liễu, bà Út, ông C, ông T2, bà D, anh K1 phải chịu theo quy định.

[8] Các phần khác của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận cáo của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Bích L1 (Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị U1 (Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn C, ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 93/2019/DS-ST ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Bích L1 và bà Nguyễn Thị U1.

- Hủy một phần hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn Văn C với anh Lưu Công K1 thiết lập ngày 25/7/2011 đối với phần đất có diện tích 5.352,3m² tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C ..

- Phân chia cho ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị U1 được hưởng phần đất có diện tích 8.443,4m² trong đó:

- + Diện tích 3.091,1m² tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C . do ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc ông Nguyễn Văn C có nghĩa vụ giao cho ông T1, bà Liễu và bà Út diện tích nêu trên.

- + Diện tích 5.352,3m² tọa lạc ấp Kinh C, xã T, huyện T, tỉnh C . do anh Lưu Công K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Buộc ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1, anh Lưu Duy K2, chị Trương Tuyết T5 phải có nghĩa vụ giao trả cho ông T1, bà Liễu và bà Út diện tích 5.352,3m².

- Phần đất diện tích 2.805,9m² trong đó có 300m² đất ở tại nông thôn do ông Nguyễn Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện ông C đang quản lý phân chia cho ông Nguyễn Văn C hưởng.

Phần còn lại diện tích 8.672,9 m² do anh Lưu Công K1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, anh K1 được tiếp tục quản lý, sử dụng.

(Có bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 13/5/2015 và ngày 12/7/2018; mảnh trích đo địa chính ngày 27/5/2015 và ngày 28/8/2018 kèm theo).

- Các đương sự có quyền và nghĩa vụ kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất được phân chia.

- Buộc ông Nguyễn Văn C phải hoàn trả lại cho ông Lưu Công T2 và bà Trần Ngọc D 61,5 (sáu mươi một phẩy năm) chỉ vàng 24K.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Trần Văn Thời yêu cầu ông C trả vốn 19.000.000 đồng và lãi tính đến thời điểm tất toán nợ.

Chi phí tố tụng ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị U1 tự nguyện chịu toàn bộ số tiền là 9.208.000 đồng, các nguyên đơn đã dự nộp và thanh toán xong.

Án phí dân sự không có giá ngạch ông C phải chịu số tiền 100.000 đồng; ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1, anh Lưu Duy K2, chị Trương Tuyết T5 liên đới chịu số tiền 100.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn T1, Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Trần Văn Thời không phải chịu; bà Nguyễn Thị L1 và bà Nguyễn Thị U1 mỗi người phải chịu số tiền 3.329.500 đồng. Bà Liễu và bà Út mỗi người đã dự nộp số tiền 1.000.000 đồng theo các biên lai số 03682 số 03683 Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu đối trừ, bà Liễu và bà Út mỗi người phải nộp thêm số tiền 2.329.500 đồng. Ngày 31/01/2013 ông T1 dự nộp số tiền 1.000.000 đồng theo biên lai số 03681 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại. Ngày 10/12/2013 Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Trần Văn Thời dự nộp số tiền 200.000 đồng tại biên lai số 04515 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được nhận lại.

Án phí phúc thẩm ông Nguyễn Văn T1, bà Nguyễn Bích L1 (Nguyễn Thị L1, bà Nguyễn Thị U1 (Nguyễn Thị M1, ông Nguyễn Văn C, ông Lưu Công T2, bà Trần Ngọc D, anh Lưu Công K1, mỗi người phải chịu số tiền 300.000 đồng. Ngày 26/8/2019 ông C, anh K1, bà D, ông T2 mỗi người đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo các biên lai số 0002591, 0002592, 0002593, 0002594 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nên được chuyển thu đối trừ. Ngày 30/8/2019 ông T1, bà Út và bà Liễu mỗi người đã dự nộp số tiền 300.000 đồng theo các biên lai số 0002613; 0002614; 0002615 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nên được chuyển thu đối trừ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Tòa án nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu án văn;
- Lưu VT(TM:TANDTCM).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Trung